Ngày soạn: **Tiết 13: LUYỆN TẬP**
Ngày dạy:

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức: HS phân biệt được cơ số và số mũ, nắm được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số

2.Kỹ năng: HS biết viết gọn một tích các thừa số bằng nhau bằng cách sử dụng lũy thừa

3.Thái độ: Rèn kỹ năng thực hiện các phép tính lũy thừa một cách thành thạo

II. CHUẨN BỊ TÀI LIỆU-TBDH:

1. Chuẩn bị của thầy: SGK, SBT, thước thẳng.

2. Chuẩn bị của trò: Vở ghi, SGK, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1.Ổn định tổ chức:

6A:

2. Kiểm tra bài cũ:

HS_1: - Định nghĩa lũy thừa bậc n của a, viết công thức tổng quát

– Áp dụng tính: a) 2^3; 2^4; 2^5; 2^6; 2^7; 2^8; 2^9; 2^{10}

b) 3^2; 3^3; 3^4; 3^5

HS_2: – Muốn nhân hai lũy thừa cùng cơ số ta làm thế nào? Viết dạng tổng quát? $a^m . a^n = a^{m+n}$ (m; n ∈ N*)

– Áp dụng: Viết kết quả phép tính dưới dạng một lũy thừa

$3^3 . 3^4 =$ (3^7); $5^2 . 5^7 =$ (5^9); $7^5 . 7 =$ (7^6)

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy - trò	Nội dung kiến thức cần đạt
Hoạt động 1: Viết một số tự nhiên dưới dạng lũy thừa. GV: Cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu của bài toán GV ghi bảng cho HS quan sát. Trong các số sau, số nào là lũy thừa của một số tự nhiên? 8; 16; 20; 27; 60; 64; 81; 90; 100. Hãy viết tất cả các cách nêu có? HS lên bảng trình bày cách thực hiện HS nhận xét và bổ sung thêm vào cách trình bày	**Dạng 1: Viết một số tự nhiên dưới dạng một lũy thừa** Bài tập 61(28 SGK): Ta có: $8 = 2^3$; $16 = 4^2 = 2^4$ $27 = 3^3$; $64 = 8^2 = 4^3 = 2^6$; $81 = 9^2 = 3^4$; $100 = 10^2$
Hoạt động 2: Viết số dưới dạng luỹ thừa và ngược lại GV: Cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu	**Dạng 2: Tìm mối liên hệ giữa luỹ thừa với số tự nhiên** Bài tập 62 (28- SGK)

<table>
<tr>
<td>của bài toán
GV ghi đề bài lên bảng cho HS quan sát
GV: Làm thế nào để tính các lũy thừa? Viết lũy thừa dưới dạng phép tính?
GV: Cho 2 HS lên bảng trình bày cách thực hiện
HS nhận xét và bổ sung thêm
GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho học sinh
GV: Nêu nhận xét về số mũ và số 0 trong kết quả?
<u>Hoạt động 3:</u> Lựa chọn đáp án đúng
GV: Cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu của bài toán
GV: ghi đề bài và gọi HS đứng tại chỗ trả lời và giải thích tại sao đúng, tại sao sai
GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm.
GV gọi HS nêu quy tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số? Chú ý điều gì?
<u>Hoạt động 4:</u> Nhân các lũy thừa
GV: Cho HS đọc đề bài và nêu yêu cầu của bài toán
GV: ghi đề bài lên bảng
GV: Gọi 2 HS lên bảng đồng thời thực hiện phép tính
GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm.
GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho học sinh
<u>Hoạt động 5:</u> So sánh
GV hướng dẫn cho HS hoạt động nhóm, sau đó các nhóm đại diện cho biết kết quả và lên bảng trình bày cách giải
GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm vào cách so sánh của các nhóm.
GV: Uốn nắn và thống nhất cách trình bày cho học sinh</td>
<td>a) $10^2 = 10.10 = 100$
$10^3 = 10.10.10 = 1000$
$10^4 = 10.10.10.10 = 10000$
$10^5 = 100000$
$10^6 = 1000000$
b) $1000 = 10^3$
$1000000 = 10^6$
1 tỉ $= 10^9$
$1\underbrace{000\ldots0}_{12 \text{ chữ số } 0} = 10^{12}$
Dạng 3: Lựa chọn đáp án đúng:
<u>Bài tập 63 (28- SGK)</u>
<table>
<tr><th>Câu</th><th>Đ</th><th>S</th></tr>
<tr><td>a) $2^3 . 2^2 = 2^6$</td><td></td><td>×</td></tr>
<tr><td>b) $2^3 . 2^2 = 2^5$</td><td>×</td><td></td></tr>
<tr><td>c) $5^4 . 5 = 5^4$</td><td></td><td>×</td></tr>
</table>
Dạng 4: Nhân các lũy thừa
<u>Bài tập 64 (29- SGK)</u>
a) $2^3 . 2^2 . 2^4 = 2^{3+2+4} = 2^9$
b) $10^2.10^3.10^5=10^{2+3+5}=10^{10}$
c) $x.x^5 = x^{1+5} = x^6$
d) $a^3.a^2.a^5 = a^{3+2+5} = a^{10}$
Dạng 4: So sánh
<u>Bài tập 65 (29- SGK)</u>
a) 2^3 và 3^2
Vì $2^3 = 8$; $3^2 = 9$
$\Rightarrow 8 < 9$ nên $2^3 < 3^2$
b) 2^4 và 4^2
Vì $2^4 = 16$; $4^2 = 16$
$\Rightarrow 2^4 = 4^2$
c) 2^5 và 5^2
Vì $2^5 = 32$; $5^2 = 25$</td>
</tr>
</table>

	$\Rightarrow 32 > 25$ nên $2^5 > 5^2$ d) 2^{10} và 10^2 Vì $2^{10} = 1024$; $10^2 = 100$ Hay $2^{10} > 100$

4. Củng cố - Luyện tập:

– GV nhấn mạnh lại các kến thức trọng tâm.

– Hướng dẫn HS làm câu đố SGK

5. Hướng dẫn học ở nhà:

– Xem lại các bài đã giải.

– Làm thêm các bài tập : 90; SBT

– Chuẩn bị bài mới